

Số: 07 /NQ-HĐND

Chương Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện khóa XX, kỳ họp thứ Năm về phê chuẩn dự toán và phương án phân bổ ngân sách năm 2022; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện phê chuẩn kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét Báo cáo số 371/BC-UBND ngày 09/6/2023 của UBND huyện về quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 với các chỉ tiêu cơ bản sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyết toán thu NSNN
Tổng thu NSNN trên địa bàn	792.100.209.324
1. Thuế CTN ngoài quốc doanh	188.505.320.611
2. Lệ phí trước bạ	139.017.916.557

Chỉ tiêu	Quyết toán thu NSNN
3. Thuế sử dụng đất phi NN	9.968.528.251
4. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	40.499.220.160
5. Phí, lệ phí	57.095.619.170
<i>Trong đó: Phí, lệ phí huyện, xã</i>	<i>8.969.999.454</i>
6. Tiền sử dụng đất	224.536.615.532
7. Thuế thu nhập cá nhân	68.352.394.089
8. Thu khác ngân sách	33.985.191.732
<i>Trong đó: thu khác ngân sách huyện, xã</i>	<i>15.389.483.873</i>
9. Thu tại xã	18.892.481.086
10. Một số khoản thu khác	11.246.922.136
<i>Trong đó: Thu đóng góp</i>	<i>7.670.300.000</i>

2. Quyết toán thu ngân sách huyện, xã năm 2022

Tổng thu ngân sách huyện, ngân sách xã năm 2022 là: **3.665.651.953.409** đồng; bao gồm:

2.1. Thu ngân sách huyện: 3.177.542.640.418 đồng, trong đó:

- Thu cố định và điều tiết: 433.181.749.752 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 2.236.210.000.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn: 384.373.210.480 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 119.628.067.246 đồng;
- Thu từ NS cấp dưới nộp lên: 4.149.612.940 đồng.

2.2. Thu ngân sách xã: 488.109.312.991 đồng, trong đó:

- Thu cố định và điều tiết: 44.578.314.607 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 375.239.453.665 đồng;
- Thu chuyển nguồn: 64.829.655.759 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 3.461.888.960 đồng.

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Quyết toán chi ngân sách huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 là 3.514.436.215.622 đồng, trong đó: Ngân sách huyện 3.031.663.812.401 đồng, ngân sách cấp xã 482.772.403.221 đồng được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây:



Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quyết toán chi ngân sách năm 2022		
	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
TỔNG SỐ	3.514.436.215.622	3.031.663.812.401	482.772.403.221
I. Chi đầu tư phát triển	1.036.642.234.825	878.378.291.504	158.263.943.321
II. Chi thường xuyên	1.326.626.038.833	1.041.043.612.354	285.582.426.479
III. Chi chuyển nguồn	751.129.755.500	716.353.335.019	34.776.420.481
IV. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	375.239.453.665	375.239.453.665	
V. Chi nộp ngân sách cấp trên	24.798.732.799	20.649.119.859	4.149.612.940

1. Chuyển nguồn ngân sách huyện sang năm 2023 thực hiện là: 716.353.335.019 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 619.578.406.433 đồng.
- Chi thường xuyên là 26.332.495.000 đồng.
- Nguồn cải cách tiền lương là 70.442.433.586 đồng.

2. Chuyển nguồn ngân sách xã sang năm 2023 thực hiện là: 34.776.420.481 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 9.586.418.645 đồng
- Chi thường xuyên là 2.084.492.314 đồng.
- Nguồn cải cách tiền lương là 23.105.509.522 đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH

Tổng kết dư ngân sách huyện, xã là 151.215.737.787 đồng

1. Kết dư ngân sách huyện: 145.878.828.017 đồng.

Trong đó:

+ Nguồn đầu tư XD CB năm 2022: 53.213.143.245 đồng (trong đó Nguồn thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ là 43.038.315.095 đồng và hủy dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản là 10.174.828.150 đồng);

+ Nguồn thành phố bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách thành phố: 57.922.996.206 đồng.

+ Nguồn chi thường xuyên năm 2022: 26.767.892.759 đồng.

+ Dự phòng chưa sử dụng: 7.974.795.807 đồng.

2. Kết dư ngân sách xã: 5.336.909.770 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, các tổ đại biểu và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện tham gia giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chương Mỹ khoá XX kỳ họp thứ Mười hai, thông qua ngày 30/6/2023./.  

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND TP Hà Nội;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Trịnh Tiến Tường





QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Bám theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HDND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	2.187.173.000.000	3.665.651.953.409	1.478.478.953.409	167,60
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	410.710.000.000	470.089.764.359	59.379.764.359	114,46
-	Thu NSDP hưởng 100%	160.000.000.000	231.000.704.933		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	250.710.000.000	239.089.059.426		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.776.463.000.000	2.611.449.453.665	834.986.453.665	147,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.329.003.000.000	1.537.825.483.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	447.460.000.000	1.073.623.970.665		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		123.089.956.206	123.089.956.206	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		449.202.866.239	449.202.866.239	
VI	Thu hoàn trả giữa các cấp NS		4.149.612.940	4.149.612.940	
VII	Thu Các khoản huy động đóng góp khác		7.670.300.000	7.670.300.000	
B	TỔNG CHI NSDP	2.187.173.000.000	3.514.436.215.622	1.327.263.215.622	
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.739.713.000.000	3.514.436.215.622	1.774.723.215.622	
1	Chi đầu tư phát triển	417.910.000.000	1.036.642.234.825	618.732.234.825	
2	Chi thường xuyên	1.285.070.000.000	1.326.626.038.833	41.556.038.833	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	36.733.000.000		(36.733.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		375.239.453.665	375.239.453.665	
8	Chi chuyển nguồn		751.129.755.500	751.129.755.500	
9	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		24.798.732.799	24.798.732.799	
II	Chi các chương trình mục tiêu	447.460.000.000		(447.460.000.000)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	447.460.000.000		(447.460.000.000)	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	672.120.000.000	410.710.000.000	792.100.209.324	1.050.052.886.804	117,9	253,7
A	TỔNG THU CĂN BӨI NSNN	672.120.000.000	410.710.000.000	792.100.209.324	477.760.064.359	117,9	116,3
I	Thu nội địa	672.120.000.000	410.710.000.000	792.100.209.324	477.760.064.359	117,9	116,3
1	Thu từ khu vực ĐNN do trung ương quản lý (1)			2.995.556.568,0	-		
	Thuế giá trị gia tăng			157.686.051			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			226.263.052			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			104.443.313			
	Thuế giá trị gia tăng			51.124.923			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			53.318.390			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	172.020.000.000	55.114.000.000	188.505.320.611	60.275.874.787	109,6	109,4
	Thuế GTGT hàng SX trong nước	125.860.000.000	40.275.000.000	131.317.344.241	42.020.702.836	104,3	104,3
	Thuế TTDB hàng SX trong nước	60.000.000	19.000.000	848.378.560	244.427.213	1.414,0	1.256,5
	Thuế TNND	46.000.000.000	14.720.000.000	56.233.608.214	17.904.755.142	122,2	121,6
	Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	105.989.596	105.989.596	106,0	106,0
	Thuế môn bài	42.800.000.000	13.696.000.000	68.352.394.089	21.743.543.361	159,7	158,8
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	86.100.000.000	86.100.000.000	139.017.916.557	139.017.916.557	161,5	161,5
8	Thu phí, lệ phí	35.700.000.000	7.900.000.000	57.095.619.170	8.969.999.454	159,9	113,5
-	Phí và lệ phí trung ương			44.592.338.974			
-	Phí và lệ phí tỉnh			3.533.080.742			
-	Phí và lệ phí huyện	5.400.000.000		6.452.556.324	6.452.556.324		
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.500.000.000		2.517.443.130	2.517.443.130		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.900.000.000	8.900.000.000	9.968.528.251	9.968.528.251	112,0	112,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.000.000.000	35.000.000.000	40.499.220.160	38.656.306.116	115,7	110,4
12	Tiền tiền sử dụng đất	260.000.000.000	182.000.000.000	224.536.615.532	157.175.630.874	86,4	86,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			92.673.152,0			
16	Thu khác ngân sách	22.600.000.000	13.000.000.000	33.985.191.732	15.389.483.873	150,4	118,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000.000.000	9.000.000.000	18.892.481.086	18.892.481.086	209,9	209,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Thu huy động đóng góp			7.670.300.000,0	7.670.300.000,0		
II	Thu từ đầu tư						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				123.089.956.206		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				449.202.866.239		

[Handwritten signature]



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: *07* /NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.665.651.953.409	3.514.436.215.622	0,96
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.124.467.359.027	1.879.366.401.712	0,88
I	Chi đầu tư phát triển	687.375.424.005	612.823.283.679	0,89
I	Chi đầu tư cho các dự án	687.375.424.005	612.823.283.679	0,89
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>687.375.424.005</i>	<i>612.823.283.679</i>	<i>0,89</i>
-	Chi quốc phòng		-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.684.477.450	265.755.619.650	0,93
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.376.000.000	1.305.685.000	0,95
-	Chi văn hoá thông tin	61.470.538.165	48.651.944.165	0,79
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.832.333.000	1.094.793.000	0,60
-	Chi thể dục thể thao	4.532.889.797	2.264.500.000	0,50
-	Chi bảo vệ môi trường	24.786.079.000	22.579.369.000	0,91
-	Chi các hoạt động kinh tế	238.306.057.383	212.254.663.376	0,89
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.263.435.345	58.916.709.488	0,84
-	Chi bảo đảm xã hội		-	
-	Chi khác	123.613.865	-	0,00
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>687.375.424.005</i>	<i>612.823.283.679</i>	<i>0,89</i>
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	315.267.903.950	287.835.867.150	0,91
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	85.689.200.350	78.117.145.358	0,91
-	Chi từ nguồn thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, nguồn vốn khác			
-	Ngân sách các Quận hỗ trợ	85.420.996.000	67.000.943.000	0,78
-	Chi từ nguồn thường vượt thu			
-	Phân bổ từ kết dư, tăng thu năm trước	38.893.083.670	31.605.384.850	0,81
-	Nguồn cấp xã	162.104.240.035	148.263.943.321	0,91
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	1.380.588.619.708	1.266.543.118.033	0,92
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	45.200.329.235	41.347.578.235	0,91
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.724.795.077	27.575.085.727	0,75
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	643.281.000.000	610.907.668.243	0,95
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	22.528.412.234	19.013.802.034	0,84
6	Chi văn hoá thông tin	16.780.108.468	9.875.980.868	0,59
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.326.821.963	8.394.894.508	0,59
8	Chi thể dục thể thao	8.210.705.000	8.035.378.228	0,98
9	Chi bảo vệ môi trường	32.145.186.290	28.566.339.712	0,89
10	Chi các hoạt động kinh tế	73.948.014.852	51.189.834.107	0,69
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	280.870.850.482	273.868.419.391	0,98
12	Chi bảo đảm xã hội	197.765.451.223	183.179.150.980	0,93
13	Chi khác	8.806.944.884	4.588.986.000	0,52
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	27.393.372.206		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.109.943.108		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.098.108.092.823	483.901.871.946	0,44
I	Chi các chương trình mục tiêu	782.970.000.000	286.393.195.952	0,37
	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	699.970.000.000	255.364.303.852	0,36
	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	71.000.000.000	23.522.058.100	0,33
	Vốn xố số kiến thiết thủ đô	12.000.000.000	7.506.834.000	0,63
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	124.237.000.000	60.082.920.800	0,48
	Kinh phí đặc thù Công tác Đảng	5.285.000.000	5.075.388.000	0,96
	Miễn giảm học phí học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập; và hỗ trợ chi phí học tập học viên cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp dân lập thuộc DNNN và tổ chức kinh tế (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)	8.427.000.000	6.348.100.000	0,75

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch covid theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	9.648.000.000	6.843.830.400	0,71
	1. Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức, cá nhân triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	1.866.000.000	1.364.000.000	0,73
	2. Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	15.000.000	15.000.000	1,00
	3. Phân bổ KP chi thường xuyên ngân sách cấp TP hỗ trợ các huyện khó khăn	42.700.000.000	-	0,00
	4. Bổ sung DT từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về NSTP để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn TP năm 2022 về NS 1 số huyện để thực hiện các DA sửa chữa công trình giao thông đường bộ	750.000.000	750.000.000	1,00
	5. Bổ sung Kp sự nghiệp cho các huyện, thị xã để thực hiện tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích trên địa bàn Thành phố	6.000.000.000	5.300.000.000	0,88
	6. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2022	41.122.000.000	26.730.922.400	0,65
	7. Bổ sung DT từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về NSTP để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn TP năm 2022 về NS 1 số huyện để thực hiện các DA sửa chữa công trình giao thông đường bộ (đợt 2)	6.610.000.000	5.843.680.000	0,88
	8. Bổ sung dự toán từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1.814.000.000	1.812.000.000	1,00
III	Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	190.901.092.823	137.425.755.194	0,72
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	375.239.453.665	375.239.453.665	1,00
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	43.038.315.095	751.129.755.500	17,45
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	24.798.732.799	24.798.732.799	1,00



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HDND ngày 30/6/2023 của HDND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	3.665.651.953.409	3.514.436.215.622	(151.215.737.787)	1,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (I)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	3.222.575.451.850	2.363.268.273.658	(859.307.178.192)	0,7
I	Chi đầu tư phát triển	1.661.246.516.828	1.036.642.234.825	(624.604.282.003)	0,6
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	526.161.077.450	370.534.273.750	(155.626.803.700)	0,7
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	150.676.000.000	28.039.493.000	(122.636.507.000)	0,2
-	Chi văn hóa thông tin	81.525.538.165	68.556.944.165	(12.968.594.000)	0,8
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.832.333.000	1.094.793.000	(737.540.000)	0,6
-	Chi thể dục thể thao	7.405.998.797	5.075.691.000	(2.330.307.797)	0,7
-	Chi bảo vệ môi trường	24.786.079.000	22.579.369.000	(2.206.710.000)	0,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	770.501.483.206	454.409.068.402	(316.092.414.804)	0,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	98.234.393.345	86.352.602.508	(11.881.790.837)	0,9
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
-	Chi đầu tư khác	123.613.865	-	(123.613.865)	0,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	1.504.825.619.708	1.326.626.038.833	(178.199.580.875)	0,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	673.357.000.000	638.163.127.643	(35.193.872.357)	0,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	45.200.329.235	41.347.578.235	(3.852.751.000)	0,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.724.795.077	27.575.085.727	(9.149.709.350)	0,8
-	Chi y tế, dân số và gia đình	24.472.412.234	20.455.802.034	(4.016.610.200)	0,8
-	Chi văn hóa thông tin	22.780.108.468	15.175.980.868	(7.604.127.600)	0,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.326.821.963	8.394.894.508	(5.931.927.455)	0,6
-	Chi thể dục thể thao	8.210.705.000	8.035.378.228	(175.326.772)	1,0
-	Chi bảo vệ môi trường	32.145.186.290	28.566.339.712	(3.578.846.578)	0,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	144.008.014.852	63.694.000.507	(80.314.014.345)	0,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	286.155.850.482	278.943.807.391	(7.212.043.091)	1,0
-	Chi bảo đảm xã hội	208.637.451.223	191.685.057.980	(16.952.393.243)	0,9
-	Chi thường xuyên khác	8.806.944.884	4.588.986.000	(4.217.958.884)	0,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	

STT.	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	27.393.372.206		(27.393.372.206)	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.109.943.108		(29.109.943.108)	0,0
C	Chi chuyển giao ngân sách	400.038.186.464	400.038.186.464	-	1,0
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	375.239.453.665	375.239.453.665	-	1,0
	Bổ sung cân đối	208.822.483.000	208.822.483.000	-	1,0
	Bổ sung có mục tiêu	166.416.970.665	166.416.970.665	-	1,0
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	24.798.732.799	24.798.732.799	-	1,0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	43.038.315.095	751.129.755.500	708.091.440.405	17





HỘI ĐỒNG CHUNG MỸ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	3.642.546.443,887	3.177.542.640,418	465.003.803,469	3.514.436.215,622	3.031.663.812,401	482.772.403,221	96,5	95,4	103,8
A	CHI CÁN ĐỘI NSDP	2.101.361.849,505	1.657.547.658,976	443.814.190,529	1.879.366.401,712	1.451.860.031,912	427.506.369,800	89,4	87,6	96,3
1	Chi đầu tư phát triển	687.375.424,005	525.271.183,970	162.104.240,035	612.823.283,679	464.559.340,358	148.263.943,321			
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	687.375.424,005	525.271.183,970	162.104.240,035	612.823.283,679	464.559.340,358	148.263.943,321			
-	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.684.477,450	284.684.477,450	-	265.755.619,650	265.755.619,650	-			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.376.000,000	1.376.000,000	-	1.305.685,000	1.305.685,000	-			
-	Chi văn hoá thông tin	61.470,538,165	32.588,368,000	28.882,170,165	48.651,944,165	20.225,666,000	28.426,278,165			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.832,333,000	1.832,333,000	1.094,793,000	1.094,793,000	-	1.094,793,000			
-	Chi thể dục thể thao	4.532,889,797	-	4.532,889,797	2.264,500,000	-	2.264,500,000			
-	Chi bảo vệ môi trường	24.786,079,000	8.456,851,000	16.329,228,000	22.579,369,000	6.456,851,000	16.122,518,000			
-	Chi các hoạt động kinh tế	238.306,057,383	148.071,384,520	90.234,672,863	212.254,663,376	130.185,418,708	82.069,244,668			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.263,435,345	50.094,103,000	20.169,332,345	58.916,709,488	40.630,100,000	18.286,609,488			
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-			
-	Chi khác	123.613,865	-	123.613,865	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	687.375.424,005	525.271.183,970	162.104.240,035	612.823,283,679	464.559,340,358	148.263,943,321			
-	Nguồn vốn XD/CB tập trung theo phân cấp	315.267,903,950	315.267,903,950	-	287.835,867,150	287.835,867,150	-			
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	85.689,200,350	85.689,200,350	-	78.117,145,358	78.117,145,358	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi từ nguồn thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, nguồn vốn khác	-	-		-	-				
-	Ngân sách các Quận hỗ trợ	85.420.996.000	85.420.996.000		67.000.943.000	67.000.943.000				
-	Chi từ nguồn thường vượt thu	-	-		-	-				
-	Phân bổ từ kết dư, tăng thu năm trước, các nguồn khác	38.893.083.670	38.893.083.670		31.605.384.850	31.605.384.850				
-	Nguồn cấp xã	162.104.240.035		162.104.240.035	148.263.943.321		148.263.943.321			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
11	Chi thường xuyên	1.380.588.619.708	1.098.878.669.214	281.709.950.494	1.266.543.118.033	987.300.691.554	279.242.426.479			
	Trong đó:									
1	Chi quốc phòng	45.200.329.235	26.105.322.987	19.095.006.248	41.347.578.235	22.252.571.987	19.095.006.248			
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.724.795.077	16.011.350.000	20.713.445.077	27.575.085.727	7.179.815.650	20.395.270.077			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	643.281.000.000	643.281.000.000	-	610.907.668.243	610.907.668.243	-			
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	22.528.412.234	16.896.005.500	5.632.406.734	19.013.802.034	13.381.395.300	5.632.406.734			
6	Chi văn hoá thông tin	16.780.108.468	10.024.540.000	6.755.568.468	9.875.980.868	2.420.412.400	7.455.568.468			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.326.821.963	6.567.000.000	7.759.821.963	8.394.894.508	747.000.000	7.647.894.508			
8	Chi thể dục thể thao	8.210.705.000	7.182.250.000	1.028.455.000	8.035.378.228	7.023.965.000	1.011.413.228			
9	Chi bảo vệ môi trường	32.145.186.290	30.373.271.290	1.771.915.000	28.566.339.712	27.006.643.451	1.559.696.261			
10	Chi các hoạt động kinh tế	73.948.014.852	64.971.834.916	8.976.179.936	51.189.834.107	42.254.852.256	8.934.981.851			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	280.870.850.482	82.167.844.500	198.703.005.982	273.868.419.391	77.424.781.489	196.443.637.902			
12	Chi bảo đảm xã hội	197.765.451.223	186.698.900.021	11.066.551.202	183.179.150.980	172.112.599.778	11.066.551.202			
13	Chi khác	8.806.944.884	8.599.350.000	207.594.884	4.588.986.000	4.588.986.000	-			
14	Mua sắm	-	-	-	-	-	-			



Handwritten signature in blue ink.

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	27.393.372.206	27.393.372.206							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.004.433.586	6.004.433.586							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.098.108.092.823	1.081.068.092.823	17.040.000.000	483.901.871.946	467.561.871.946	16.340.000.000			
I	Chi các chương trình mục tiêu	782.970.000.000	772.970.000.000	10.000.000.000	286.393.195.952	276.393.195.952	10.000.000.000			
	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	699.970.000.000	689.970.000.000	10.000.000.000	255.364.303.852	245.364.303.852	10.000.000.000			
	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	71.000.000.000	71.000.000.000		23.522.058.100	23.522.058.100				
	Vốn xã số kiến thiết thủ đô	12.000.000.000	12.000.000.000		7.506.834.000	7.506.834.000				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	315.138.092.823	308.098.092.823	7.040.000.000	197.508.675.994	191.168.675.994	6.340.000.000			
II.1	QĐ số 5199 ngày 10/12/2021 của UBND TP giao đầu năm	23.360.000.000	23.360.000.000	-	18.267.318.400	18.267.318.400	-			
-	Kinh phí đặc thù Công tác Đảng	5.285.000.000	5.285.000.000		5.075.388.000	5.075.388.000				
-	Miễn giảm học phí học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập; và hỗ trợ chi phí học tập học viên cơ sở giáo dục đại học/ Nghề nghiệp dân lập thuộc DNNN và tổ chức kinh tế (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)	8.427.000.000	8.427.000.000		6.348.100.000	6.348.100.000				
-	Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch covid theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	9.648.000.000	9.648.000.000		6.843.830.400	6.843.830.400				
II.2	Các QĐ bổ sung trong năm	100.877.000.000	93.837.000.000	7.040.000.000	41.815.602.400	35.475.602.400	6.340.000.000			
-	1. Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức, cá nhân triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	1.866.000.000	826.000.000	1.040.000.000	1.364.000.000	324.000.000	1.040.000.000			



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	2. Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000				
-	3. Phân bổ KP chi thường xuyên ngân sách cấp TP hỗ trợ các huyện khó khăn	42.700.000.000	42.700.000.000		-	-				
-	4. Bổ sung DT từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về NSTP để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn TP năm 2022 về NS 1 số huyện để thực hiện các DA sửa chữa công trình giao thông đường bộ	750.000.000	750.000.000		750.000.000	750.000.000				
-	5. Bổ sung Kp sự nghiệp cho các huyện, thị xã để thực hiện tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích trên địa bàn Thành phố	6.000.000.000		6.000.000.000	5.300.000.000		5.300.000.000			
-	6. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2022	41.122.000.000	41.122.000.000		26.730.922.400	26.730.922.400				
-	7. Bổ sung DT từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về NSTP để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn TP năm 2022 về NS 1 số huyện để thực hiện các DA sửa chữa công trình giao thông đường bộ (đợt 2)	6.610.000.000	6.610.000.000		5.843.680.000	5.843.680.000				
-	8. Bổ sung dự toán từ nguồn KPTW bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1.814.000.000	1.814.000.000		1.812.000.000	1.812.000.000				
II.3	Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	190.901.092.823	190.901.092.823		137.425.755.194	137.425.755.194				
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	375.239.453.665	375.239.453.665		375.239.453.665	375.239.453.665				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	43.038.315.095	43.038.315.095		751.129.755.500	716.353.335.019	34.776.420.481			
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	24.798.732.799	20.649.119.859	4.149.612.940	24.798.732.799	20.649.119.859	4.149.612.940			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT		Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	3.177.542.640.418	1.362.764.183.793	1.216.075.669.214	126.378.093.000	126.378.093.000	-	3.031.663.812.401	801.603.940.404	1.041.043.612.354	-	-	76.774.351.100	76.774.351.100				
1	Chi các cơ quan, đơn vị	2.705.217.946.007	1.362.764.183.793	1.216.075.669.214	126.378.093.000	126.378.093.000	-	1.919.421.903.858	801.603.940.404	1.041.043.612.354	-	-	76.774.351.100	76.774.351.100	-			
1.1	Chi thường xuyên	1.216.075.669.214	-	1.216.075.669.214	-	-	-	1.041.043.612.354	-	1.041.043.612.354	-	-	-	-	-			
1	Sự nghiệp giáo dục (các trường học)	618.473.894.704		618.473.894.704				618.292.496.709		618.292.496.709								
2	VP HĐND&UBND	16.918.111.000		16.918.111.000				16.664.777.454		16.664.777.454								
3	Phòng kinh tế	26.735.937.000		26.735.937.000				24.231.898.013		24.231.898.013								
4	Phòng Tư pháp	2.125.372.000		2.125.372.000				2.125.372.000		2.125.372.000								
5	Phòng quản lý đô thị	15.091.033.000		15.091.033.000				14.710.333.812		14.710.333.812								
6	Phòng Tài chính kế hoạch	3.414.462.000		3.414.462.000				3.313.934.000		3.313.934.000								
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	13.385.355.803		13.385.355.803				11.997.081.803		11.997.081.803								
8	Phòng Y tế	2.581.782.500		2.581.782.500				1.990.174.365		1.990.174.365								
9	Phòng Lao Động - TBXH	171.837.534.000		171.837.534.000				163.580.598.695		163.580.598.695								
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.093.627.000		2.093.627.000				2.075.486.200		2.075.486.200								
11	Phòng T nguyên & M trường	4.570.665.190		4.570.665.190				4.353.989.583		4.353.989.583								
12	Phòng Nội vụ	7.257.528.000		7.257.528.000				7.257.528.000		7.257.528.000								
13	Đội Quản lý trật tự và XD đô thị	3.182.452.000		3.182.452.000				3.182.452.000		3.182.452.000								
14	Thanh tra huyện	2.345.453.000		2.345.453.000				2.345.453.000		2.345.453.000								
15	Huyện Ủy	21.231.067.000		21.231.067.000				21.021.455.000		21.021.455.000								
16	Mặt trận Tổ quốc	2.867.092.000		2.867.092.000				2.867.092.000		2.867.092.000								
17	Huyện đoàn	2.115.728.000		2.115.728.000				2.115.728.000		2.115.728.000								
18	Hội Phụ nữ	1.876.387.000		1.876.387.000				1.876.387.000		1.876.387.000								
19	Hội nông dân	1.569.603.000		1.569.603.000				1.569.603.000		1.569.603.000								
20	Hội Cựu chiến binh	939.380.259		939.380.259				939.380.259		939.380.259								
21	Trung tâm chính trị	4.076.721.800		4.076.721.800				4.076.721.800		4.076.721.800								
22	Trung tâm Đào tạo nghề nghiệp - GDTX	9.862.414.700		9.862.414.700				6.740.544.134		6.740.544.134								
23	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.832.500.400		3.832.500.400				2.756.641.400		2.756.641.400								
24	Trung tâm văn hóa-Thông tin và Thể thao	10.191.377.400		10.191.377.400				10.191.377.400		10.191.377.400								
25	Hội Người mù	394.530.000		394.530.000				394.530.000		394.530.000								
26	Hội chữ thập đỏ	1.044.002.000		1.044.002.000				1.044.002.000		1.044.002.000								
27	Tòa án	200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000								
28	Viện Kiểm sát	245.000.000		245.000.000				245.000.000		245.000.000								
29	Thủ hành án	90.000.000		90.000.000				90.000.000		90.000.000								
30	Hội Phật giáo	83.000.000		83.000.000				83.000.000		83.000.000								
31	Hội người cao tuổi	159.318.000		159.318.000				159.318.000		159.318.000								
32	Hội đồng Y	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000								
33	Hội cựu TN xung phong	114.368.000		114.368.000				114.368.000		114.368.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
34	Hội cựu giáo chức	45.000.000		45.000.000				45.000.000		45.000.000								
35	Hội Lâm vườn	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000								
36	Hội nạn nhân CD da cam	137.800.000		137.800.000				137.800.000		137.800.000								
37	Hội sinh vật cảnh	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000								
38	Hội người khuyết tật	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000								
39	Hội bò đót trường sơn	54.500.000		54.500.000				54.500.000		54.500.000								
40	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	255.976.000		255.976.000				255.976.000		255.976.000								
41	Ban Chi huy quân sự huyện	22.252.571.987		22.252.571.987				22.252.571.987		22.252.571.987								
42	Công an	7.623.377.560		7.623.377.560				7.179.815.650		7.179.815.650								
43	Kho Bạc	550.000.000		550.000.000				550.000.000		550.000.000								
44	Chi Cục Thuế	1.927.000.000		1.927.000.000				1.927.000.000		1.927.000.000								
45	Hạt Kiểm lâm	546.108.200		546.108.200				546.108.200		546.108.200								
46	Chi cục Thống kê	309.570.000		309.570.000				309.570.000		309.570.000								
47	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.842.440.000		1.842.440.000				1.840.180.000		1.840.180.000								
48	Trạm khuyến nông	339.200.000		339.200.000				339.200.000		339.200.000								
49	Thủ y	1.950.765.000		1.950.765.000				1.848.446.596		1.848.446.596								
50	Trung tâm y tế	10.937.902.500		10.937.902.500				9.381.405.300		9.381.405.300								
51	Quỹ hỗ trợ dân	500.000.000		500.000.000				500.000.000		500.000.000								
52	Ngân hàng chính sách	1.000.000.000		1.000.000.000				1.000.000.000		1.000.000.000								
53	Bảo hiểm xã hội	18.658.831.783		18.658.831.783				18.505.831.783		18.505.831.783								
54	BQLĐA đầu tư XD huyện	111.169.696.728		111.169.696.728				41.280.483.211		41.280.483.211								
55	Liên đoàn lao động	184.000.000		184.000.000				184.000.000		184.000.000								
56	Đội quản lý thị trường số 25	159.000.000		159.000.000				159.000.000		159.000.000								
57	Các sự nghiệp khác	84.586.232.700		84.586.232.700				-		-								
I.2	Chi đầu tư	1.489.142.276.793	1.362.764.183.793	-	126.378.093.000	126.378.093.000	-	878.378.291.504	801.603.940.404	-	-	-	76.774.351.100	76.774.351.100	-			
1	Phòng quản lý đô thị	990.457.000	990.457.000		-			-										
2	Phòng T nguyên & M trường	1.461.520.000	1.461.520.000		-			1.152.362.000	1.152.362.000									
3	BQLĐA đầu tư XD huyện	1.461.004.142.018	1.334.626.049.018		126.378.093.000	126.378.093.000		859.712.025.654	782.937.674.554				76.774.351.100	76.774.351.100				
4	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.278.306.775	5.278.306.775		-			1.019.184.000	1.019.184.000									
5	UBND xã Đông Phương Yên	2.000.000.000	2.000.000.000					-										
6	UBND xã Hợp Đồng	2.307.189.000	2.307.189.000					2.307.189.000	2.307.189.000									
7	UBND xã Hữu Văn	1.691.622.000	1.691.622.000					1.691.622.000	1.691.622.000									
8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	1.274.727.000	1.274.727.000					1.274.727.000	1.274.727.000									
9	UBND xã Nam Phương Tiến	1.183.313.000	1.183.313.000					1.183.313.000	1.183.313.000									
10	UBND xã Đông Phú	3.000.000.000	3.000.000.000					1.304.288.850	1.304.288.850									
11	UBND xã Lam Điền	2.951.000.000	2.951.000.000					2.951.000.000	2.951.000.000									
12	UBND xã Thụy Xuân Tiến	3.000.000.000	3.000.000.000					2.782.580.000	2.782.580.000									
13	UBND xã Trường Yên	3.000.000.000	3.000.000.000					3.000.000.000	3.000.000.000									
II	Chi dự phòng ngân sách	27.393.372.206																
III	Chi nguồn CCTL	6.004.433.586																
IV	Chi bổ sung NSX	375.239.453.665						375.239.453.665										



[Handwritten signature]

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)					Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
V	Chi nộp NS cấp trên	20.649.119.859						20.649.119.859										
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	43.038.315.095						716.353.335.019										

(Chữ ký)



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	488.109.312.991	178.180.088.868	309.929.224.123	478.622.790.281	158.263.943.321	-	-	285.582.426.479	-	-	-	-	-	34.776.420.481	98,1	88,8	92,1
1	Xã Thủy X Tiên	15.292.963.400	3.117.844.650	12.175.118.750	15.216.102.921	2.880.604.000			10.697.557.200						1.637.941.721	99,5	92,4	87,9
2	Thị trấn Xuân Mai	53.308.706.476	39.856.153.915	13.452.552.561	53.223.296.628	39.830.350.000			11.850.276.152						1.542.670.476	99,8	99,9	88,1
3	Xã Đông Sơn	23.566.430.939	13.169.185.539	10.397.245.400	23.509.884.939	12.697.776.000			9.480.340.196						1.331.768.743	99,8	96,4	91,2
4	Xã Thanh Bình	9.098.076.921	1.295.610.421	7.802.466.500	9.030.882.832	1.228.845.511			7.459.812.321						342.225.000	99,3	94,8	95,6
5	Xã Tân Tiến	15.374.577.741	3.239.550.054	12.135.027.687	15.347.942.741	3.154.193.000			11.655.518.189						538.231.552	99,8	97,4	96,0
6	Xã Nam Phương Tiến	13.534.932.745	2.589.914.019	10.945.018.726	13.217.398.648	2.213.970.165			10.073.494.012						929.934.471	97,7	85,5	92,0
7	Xã Trung Hòa	12.600.524.216	4.533.734.469	8.066.789.747	12.572.857.216	4.437.970.000			7.619.950.933						514.936.283	99,8	97,9	94,5
8	Xã Trương Yên	14.416.030.779	6.000.989.779	8.415.041.000	14.366.227.598	5.849.242.200			7.651.047.219						865.938.179	99,7	97,5	90,9
9	Xã Đông Phương Yên	13.151.351.344	3.767.175.344	9.384.176.000	13.067.613.344	3.712.157.500			8.649.387.759						706.068.085	99,4	98,5	92,2
10	Xã Phú Nghĩa	14.832.963.201	3.635.132.123	11.197.831.078	13.935.971.632	3.010.389.800			8.950.835.445						1.974.746.387	94,0	82,8	79,9
11	Xã Ngọc Hòa	8.256.391.345	115.230.515	8.141.160.830	8.231.723.705	150.538.360			7.512.941.930						568.243.415	99,7	130,6	92,3
12	Thị trấn Chúc Sơn	25.604.174.205	10.335.557.582	15.268.616.623	25.231.323.205	7.571.746.000			12.405.720.360						5.253.856.845	98,5	73,3	81,2
13	Xã Thủy Hương	9.913.870.065	1.519.491.065	8.394.379.000	9.665.369.665	459.654.900			7.950.968.060						1.254.746.705	97,5	30,3	94,7
14	Xã Lam Điền	18.718.735.878	8.273.047.719	10.445.688.159	18.078.831.101	7.633.055.000			9.976.338.101						469.438.000	96,6	92,3	95,5
15	Xã Đại Yên	15.351.041.418	7.138.504.000	8.212.537.418	15.139.677.418	6.786.630.000			7.881.340.000						471.707.418	98,6	95,1	96,0
16	Xã Hợp Đồng	11.198.531.509	3.640.470.797	7.558.060.712	11.164.293.509	2.555.128.000			7.062.674.381						1.546.491.128	99,7	70,2	93,4
17	Xã Quảng Bị	15.558.477.941	5.887.935.941	9.670.542.000	15.341.174.091	5.670.783.000			9.224.118.091						446.273.000	98,6	96,3	95,4
18	Xã Hoàng Diệu	24.106.533.168	14.855.366.501	9.251.166.667	23.671.173.131	13.881.611.000			8.776.861.380						1.012.700.751	98,2	93,4	94,9
19	Xã Thượng Vực	9.319.020.363	1.224.612.363	8.094.408.000	9.261.040.273	1.182.145.010			7.813.306.263						265.589.000	99,4	96,5	96,5
20	Xã Văn Võ	16.676.693.631	5.488.562.798	11.188.130.833	16.582.597.631	4.906.048.000			10.790.523.798						886.025.833	99,4	89,4	96,4
21	Xã Phú Nam An	6.939.365.500	460.130.500	6.479.235.000	6.740.116.500	265.286.000			6.242.405.713						232.424.787	97,1	57,7	96,3
22	Xã Hoà Chính	15.342.971.249	6.197.183.249	9.145.788.000	15.219.004.169	6.073.813.000			8.759.324.714						385.866.455	99,2	98,0	95,8
23	Xã Đồng Phú	10.713.830.070	882.936.756	9.830.893.314	10.629.690.070	823.111.400			9.563.393.670						243.185.000	99,2	93,2	97,3
24	Xã Hồng Phong	19.025.991.879	11.071.972.561	7.954.019.318	18.769.879.439	9.714.791.500			7.390.737.495						1.664.350.444	98,7	87,7	92,9
25	Xã Đồng Lạc	14.157.724.661	6.318.191.879	7.839.532.782	13.132.559.383	5.378.281.000			7.227.116.636						527.161.747	92,8	85,1	92,2
26	Xã Trần Phú	12.651.971.280	2.739.384.280	9.912.587.000	12.529.962.080	1.784.876.536			9.181.431.459						1.563.654.085	99,0	65,2	92,6
27	Xã Mỹ Lương	9.996.812.855	2.125.291.855	7.871.521.000	7.920.091.421	-			6.729.167.421						1.190.924.000	79,2	-	85,5
28	Xã Hữu Văn	10.302.867.745	1.238.586.125	9.064.281.620	10.290.777.901	302.517.800			8.633.100.254						1.355.159.847	99,9	24,4	95,2
29	Xã Tốt Động	11.935.696.105	846.366.105	11.089.330.000	11.659.753.402	488.485.639			10.491.110.303						680.157.460	97,7	57,7	94,6
30	Xã Hoàng V Thụ	11.364.893.756	1.385.034.434	9.979.859.322	10.382.976.322	404.532.000			9.336.390.649						642.053.673	91,4	29,2	93,6
31	Xã Tiên Phương	14.493.207.827	4.343.742.751	10.149.465.076	14.259.631.587	3.132.283.000			9.558.770.760						1.568.577.827	98,4	72,1	94,2
32	Xã Phụng Châu	11.303.952.779	887.198.779	10.416.754.000	11.232.965.779	83.128.000			8.986.465.615						2.163.372.164	99,4	9,4	86,3

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (H)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	24=16/8
	TỔNG SỐ	375.239.753.665	208.822.483.000	166.417.270.665	-	166.417.270.665	-	-	-	350.402.954.453	208.822.483.000	141.580.471.453	-	141.580.471.453				93,4	100,0	85,1		85,1	
1	Xã Thụy Xuân Tiên	9.828.281.200	2.787.184.200	2.787.184.200		2.787.184.200				9.828.281.200	2.787.184.200	2.787.184.200		2.787.184.200				100,0	100,0	100,0		100,0	
2	Thị trấn Xuân Mai	48.425.079.765	5.810.811.000	42.614.268.765		42.614.268.765				47.983.136.000	5.810.811.000	42.172.325.000		42.172.325.000				99,1	100,0	99,0		99,0	
3	Xã Đông Sơn	21.080.072.400	7.118.849.000	13.961.223.400		13.961.223.400				21.080.072.400	7.118.849.000	13.961.223.400		13.961.223.400				100,0	100,0	100,0		100,0	
4	Xã Thanh Bình	8.450.640.000	6.598.848.000	2.051.792.000		2.051.792.000				8.446.640.000	6.598.848.000	2.047.792.000		2.047.792.000				100,0	100,0	99,8		99,8	
5	Xã Tân Tiến	12.196.659.000	6.897.566.000	5.299.093.000		5.299.093.000				12.171.524.000	6.897.566.000	5.273.958.000		5.273.958.000				99,8	100,0	99,5		99,5	
6	Xã Nam Phương Tiến	9.961.062.900	7.150.751.000	2.810.311.900		2.810.311.900				9.961.062.900	7.150.751.000	2.810.311.900		2.810.311.900				100,0	100,0	100,0		100,0	
7	Xã Trung Hòa	11.732.295.000	6.866.106.000	4.866.189.000		4.866.189.000				11.713.444.500	6.866.106.000	4.847.438.500		4.847.438.500				99,8	100,0	99,6		99,6	
8	Xã Trường Yên	8.541.609.000	6.495.897.000	2.045.712.000		2.045.712.000				8.518.151.000	6.495.897.000	2.022.254.000		2.022.254.000				99,7	100,0	98,9		98,9	
9	Xã Đông Phương Yên	8.816.835.000	7.130.287.000	1.686.546.000		1.686.546.000				8.785.613.000	7.130.287.000	1.655.326.000		1.655.326.000				99,6	100,0	98,1		98,1	
10	Xã Phú Nghĩa	9.218.257.000	6.371.676.000	2.846.581.000		2.846.581.000				8.313.655.800	6.371.676.000	1.941.979.800		1.941.979.800				90,2	100,0	68,2		68,2	
11	Xã Ngọc Hòa	6.912.864.800	5.917.158.000	995.706.800		995.706.800				6.910.664.800	5.917.158.000	993.506.800		993.506.800				100,0	100,0	99,8		99,8	
12	Thị trấn Chúc Sơn	12.534.888.000	6.557.244.000	5.977.644.000		5.977.644.000				11.762.198.000	6.557.244.000	5.204.954.000		5.204.954.000				93,8	100,0	87,1		87,1	
13	Xã Thụy Hương	7.055.881.000	5.739.560.000	1.316.321.000		1.316.321.000				7.055.881.000	5.739.560.000	1.316.321.000		1.316.321.000				100,0	100,0	100,0		100,0	
14	Xã Lam Điền	14.664.825.000	7.490.572.000	7.174.253.000		7.174.253.000				14.661.925.000	7.490.572.000	7.171.353.000		7.171.353.000				100,0	100,0	100,0		100,0	
15	Xã Đại Yên	14.312.599.000	5.817.927.000	8.494.672.000		8.494.672.000				7.230.582.000	5.817.927.000	1.412.655.000		1.412.655.000				50,5	100,0	16,6		16,6	
16	Xã Hợp Đồng	9.751.147.000	5.670.817.000	4.080.330.000		4.080.330.000				9.004.867.000	5.670.817.000	3.334.050.000		3.334.050.000				92,3	100,0	81,7		81,7	
17	Xã Quang Bị	12.902.162.000	7.326.640.000	5.575.522.000		5.575.522.000				12.695.167.000	7.326.640.000	5.368.527.000		5.368.527.000				98,4	100,0	96,3		96,3	
18	Xã Hoàng Diệu	20.825.167.000	7.353.947.000	13.471.220.000		13.471.220.000				8.744.867.000	7.353.947.000	1.390.920.000		1.390.920.000				42,0	100,0	10,3		10,3	
19	Xã Thượng Vực	7.576.777.000	6.058.418.000	1.518.359.000		1.518.359.000				7.568.777.000	6.058.418.000	1.510.359.000		1.510.359.000				99,9	100,0	99,5		99,5	
20	Xã Văn Võ	16.037.249.000	6.156.023.000	9.881.226.000		9.881.226.000				15.440.765.000	6.156.023.000	9.284.742.000		9.284.742.000				96,3	100,0	94,0		94,0	
21	Xã Phú Nam An	6.137.638.000	5.676.397.000	461.241.000		461.241.000				6.134.125.000	5.676.397.000	457.728.000		457.728.000				99,9	100,0	99,2		99,2	
22	Xã Hoà Chính	8.745.529.000	6.472.861.000	2.272.668.000		2.272.668.000				8.653.601.545	6.472.861.000	2.160.740.545		2.160.740.545				98,7	100,0	95,1		95,1	
23	Xã Đông Phú	7.401.000.000	5.671.596.000	1.729.404.000		1.729.404.000				7.398.000.000	5.671.596.000	1.726.404.000		1.726.404.000				100,0	100,0	99,8		99,8	
24	Xã Hồng Phong	12.928.377.000	5.622.147.000	7.306.230.000		7.306.230.000				11.518.066.715	5.622.147.000	5.895.919.715		5.895.919.715				89,1	100,0	80,7		80,7	
25	Xã Đông Lạc	7.034.613.000	6.113.632.000	920.981.000		920.981.000				6.978.888.000	6.113.632.000	865.256.000		865.256.000				99,2	100,0	93,9		93,9	
26	Xã Trần Phú	8.416.721.000	6.597.544.000	1.819.177.000		1.819.177.000				8.416.721.000	6.597.544.000	1.819.177.000		1.819.177.000				100,0	100,0	100,0		100,0	
27	Xã Mỹ Lương	7.554.627.000	6.068.083.000	1.486.544.000		1.486.544.000				7.275.155.000	6.068.083.000	1.207.072.000		1.207.072.000				96,3	100,0	81,2		81,2	
28	Xã Hữu Văn	8.164.402.600	6.663.033.000	1.501.369.600		1.501.369.600				8.164.402.600	6.663.033.000	1.501.369.600		1.501.369.600				100,0	100,0	100,0		100,0	
29	Xã Tôt Động	10.145.475.000	8.271.121.000	1.874.354.000		1.874.354.000				10.140.797.993	8.271.121.000	1.869.676.993		1.869.676.993				100,0	100,0	99,8		99,8	
30	Xã Hoàng Văn Thụ	8.631.601.000	7.163.728.000	1.467.873.000		1.467.873.000				8.627.101.000	7.163.728.000	1.463.373.000		1.463.373.000				99,9	100,0	99,7		99,7	
31	Xã Tiên Phương	11.707.582.000	7.148.875.000	4.558.707.000		4.558.707.000				11.703.582.000	7.148.875.000	4.554.707.000		4.554.707.000				100,0	100,0	99,9		99,9	
32	Xã Phụng Châu	7.547.839.000	5.983.272.000	1.564.567.000		1.564.567.000				7.535.139.000	5.983.272.000	1.551.867.000		1.551.867.000				99,8	100,0	99,2		99,2	



HĐND HUYỆN CHUÔNG MỸ

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: **4** /NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xây dựng NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ																
1	Ngân sách cấp huyện, xã	71.000.000.000	71.000.000.000	-	-	-	-	62.107.122.500	62.107.122.500	62.107.122.500	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	71.000.000.000	71.000.000.000					62.107.122.500	62.107.122.500	62.107.122.500							

[Handwritten signature]